

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 58/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13-6-2025

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Thái Chí Bình.
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Bà Phạm Thùy Trang;
 2. Ông Lưu Văn Hoàng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huynh, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 139/2025/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết T, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp V, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp V, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết T trình bày, sau thời gian tự tìm hiểu, bà T và ông Nguyễn Văn N chung sống như vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang vào ngày 06/8/2018.

Trong thời gian chung sống, bà T, ông N có sinh hai con chung tên Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 17/5/2012 và Nguyễn Thái A, sinh ngày 21/7/2018. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã do ông N thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện vô cớ với vợ. Bà T, ông N không còn sống chung từ đầu năm 2022 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N; yêu cầu được nuôi dạy hai con chung tên Nguyễn Thị Tường V, Nguyễn Thái A, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà T rút lại yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Bản sao trích lục kết hôn số 129/2025/TLKH-BS ngày 14/3/2025 do Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết T và ông Nguyễn Văn N (đăng ký số 63, ngày 06/8/2018); bản sao Trích lục khai sinh số 162/TLKS-BS, ngày 25/6/2018 do Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T cấp đối với Nguyễn Thị Tường V (đăng ký số 124, ngày 23/7/2012); bản sao Trích lục khai sinh số 103/TLKS-BS, ngày 06/8/2018 do Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T cấp đối với Nguyễn Thái A (đăng ký số 103, ngày 06/8/2018).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không lý do tại phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông N kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông N hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất

đồng quan điểm sống. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân của bà T, ông N đã lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông N là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu V, cháu A cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông N; bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung tên Nguyễn Thị Tường V và Nguyễn Thái A; ông N không phải cấp dưỡng nuôi con; buộc đương sự chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Tuyết T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Đồng thời, ông N cư trú trên địa bàn thị xã T. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn N đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà T và ông N tự nguyện kết hôn vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không còn sống chung từ khoảng đầu năm 2022 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông N thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ khoảng đầu năm 2022 cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã

tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông N nhưng ông N không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông N là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh hai con chung tên Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 17/5/2012 và Nguyễn Thái A, sinh ngày 21/7/2018. Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy, các con chung đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo biên bản ghi ý kiến ngày 18/4/2025 do cán bộ Tòa án lập, cháu V có nguyện vọng được sống cùng bà T trong trường hợp bà T, ông N ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, giúp các con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu V, cháu A cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bị rút theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết T về yêu cầu ông Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết T.

2.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết T được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 63, ngày 06/8/2018 do Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho bà Trần Thị Tuyết T và ông Nguyễn Văn N không còn giá trị pháp lý.

2.2. Về con chung:

Bà Trần Thị Tuyết T được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 17/5/2012 và Nguyễn Thái A, sinh ngày 21/7/2018. Ông Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Trần Thị Tuyết T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Tuyết T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013511 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 28 tháng 3 năm 2025; bà Trần Thị Tuyết T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị Tuyết T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu (1);
- UBND xã L, thị xã T, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình

